

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố danh mục dịch vụ công
trực tuyến toàn trình, một phần thuộc thẩm quyền
quản lý, giải quyết của Sở Nội vụ tỉnh Quảng Ngãi

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử; số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng;

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2024;

Căn cứ các Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ: Số 27/CT-TTg ngày 27/10/2023 về tiếp tục đẩy mạnh các giải pháp cải cách và nâng cao hiệu quả giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công phục vụ người dân, doanh nghiệp; số 16/CT-TTg ngày 20/5/2024 về tiếp tục cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính tại các bộ, ngành, địa phương phục vụ người dân, doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05/4/2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Quyết định số 179/QĐ-BNV ngày 15/3/2024 của Bộ Nội vụ về công bố danh mục thủ tục hành chính cấp địa phương thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ đủ điều kiện thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình;

Căn cứ Quyết định số 34/2023/QĐ-UBND ngày 24/8/2023 của UBND tỉnh ban hành Quy chế hoạt động của Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Quảng Ngãi;

Theo đề nghị của Sở Nội vụ tại Công văn số 980/SNV-VP ngày 10/6/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục dịch vụ công trực tuyến toàn trình, một phần thuộc thẩm quyền quản lý, giải quyết của Sở Nội vụ tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

1. Sở Nội vụ, UBND cấp huyện, UBND cấp xã

a) Theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao có giải pháp cụ thể, đẩy mạnh công tác phổ biến, thông tin, tuyên truyền để khuyến khích, thúc đẩy và vận động người dân, doanh nghiệp nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia và Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh.

b) Thực hiện kiểm tra, hướng dẫn và thông báo tiếp nhận chính thức hoặc yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ cho cá nhân, tổ chức **không muộn hơn tám giờ làm việc** kể từ khi hệ thống tiếp nhận; **chủ động hẹn, giải quyết và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính trước thời hạn** tối đa so với quy định để giảm thời gian chờ đợi kết quả cho người dân, doanh nghiệp.

c) Quán triệt và tổ chức thực hiện nghiêm túc các quy định của pháp luật về sử dụng Cổng Dịch vụ công quốc gia, Cổng Dịch vụ công của Bộ, ngành và Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh trong việc tiếp nhận hồ sơ, xử lý và trả kết quả giải quyết dịch vụ công trực tuyến đúng tiến độ, chất lượng; thực hiện giảm phí, lệ phí đối với hồ sơ nộp trực tuyến theo quy định; đồng thời, rà soát, đề xuất bổ sung danh mục thủ tục hành chính được giảm phí, lệ phí khi thực hiện dịch vụ công trực tuyến; thực hiện thanh toán trực tuyến các nghĩa vụ tài chính liên quan theo quy định.

d) Sở Nội vụ tiếp tục thực hiện việc rà soát, lựa chọn và kiểm thử các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết và quản lý còn lại của cơ quan để bổ sung, cung cấp dịch vụ công trực tuyến; thực hiện cấu trúc lại quy trình TTHC để thay đổi quy trình nội bộ, quy trình điện tử theo hướng đơn giản, cắt giảm các bước thực hiện, các thông tin cần khai báo, cung cấp khi người dân, doanh nghiệp nộp hồ sơ trực tuyến.

2. Sở Thông tin và Truyền thông

a) Phối hợp với Sở Nội vụ, cơ quan liên quan thực hiện đồng bộ, cập nhật công khai, cấu hình quy trình điện tử, biểu mẫu điện tử, chữ ký điện tử và các giải pháp kỹ thuật liên quan để triển khai hiệu quả các dịch vụ công trực tuyến toàn trình, một phần được công bố tại Quyết định này lên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh, Cổng Dịch vụ công quốc gia.

b) Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan báo chí đẩy mạnh công tác truyền thông, nâng cao nhận thức của tổ chức, cá nhân về sử dụng dịch vụ công trực tuyến; truyền thông các mô hình tốt, cách làm hay, sáng tạo, hiệu quả trong triển khai thực hiện.

3. Văn phòng UBND tỉnh

a) Phối hợp cơ quan liên quan đơn đốc, hướng dẫn việc tiếp nhận hồ sơ, xử lý và trả kết quả giải quyết hồ sơ dịch vụ công trực tuyến; hướng dẫn các cơ quan, đơn vị thực hiện kiểm thử các thủ tục hành chính để bổ sung, cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

b) Phối hợp với Sở Nội vụ tham mưu, trình Chủ tịch UBND tỉnh kịp thời sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh danh mục dịch vụ công trực tuyến toàn trình, một phần khi có sự thay đổi theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế danh mục dịch vụ công trực tuyến của Sở Nội vụ đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 906/QĐ-UBND ngày 14/6/2023.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nội vụ, Thông tin và Truyền thông; UBND cấp huyện, UBND cấp xã; các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Nội vụ;
- Cục Kiểm soát TTHC (VPCP);
- Các PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP, NC, Cổng TTĐT;
- Lưu: VT, TTHC(x).



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Hoàng Tuấn



DỊCH VỤ CÔNG TRƯỚC TIỀN TOÀN TRÌNH, MỘT PHẦN
THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ, GIÁM QUYẾT CỦA SỞ NỘI VỤ TỈNH QUẢNG NGÃI
(Kèm theo Quyết định số 722/ZĐ-UBND ngày 17/6/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)



STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Mức độ dịch vụ		Thực hiện nghĩa vụ tài chính (phí, lệ phí, thuế, giá, thu tiền; có thì đánh dấu X)
			Toàn trình	Một phần	
TỔNG (A) + (B) + (C)			53	49	0
A THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH			44	26	0
I Lĩnh vực Chính quyền địa phương					
1	2.000465.000.000.00.H48	Thành lập thôn mới, tổ dân phố mới		X	
2	1.012268.000.000.00.H48	Phân loại đơn vị hành chính cấp xã		X	
II Lĩnh vực Văn thư lưu trữ					
3	1.010196.000.00.00.H48	Cấp, cấp lại Chứng chỉ hành nghề lưu trữ		X	
III Lĩnh vực Tổ chức hành chính					
4	1.009331.000.00.00.H48	Thẩm định thành lập tổ chức hành chính		X	
5	1.009332.000.00.00.H48	Thẩm định tổ chức lại tổ chức hành chính		X	
6	1.009333.000.00.00.H48	Thẩm định giải thể tổ chức hành chính		X	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Mức độ dịch vụ		Thực hiện nghĩa vụ tài chính (phí, lệ phí, thuế, giá, thu tiền; có thì đánh dấu X)
			Toàn trình	Một phần	
7	2.001946.000.00.00.H48	Thẩm định thành lập đơn vị sự nghiệp công lập		X	
8	1.009320.000.00.00.H48	Thẩm định tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập		X	
9	1.009321.000.00.00.H48	Thẩm định giải thể đơn vị sự nghiệp công lập		X	
10	1.003822.000.00.00.H48	Cấp Giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	X		
11	2.001590.000.00.00.H48	Công nhận Quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên Hội đồng quản lý quỹ	X		
12	2.001567.000.00.00.H48	Công nhận thay đổi, bổ sung thành viên hội đồng quản lý Quỹ	X		
13	1.003621.000.00.00.H48	Thay đổi giấy phép thành lập và công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) Quỹ	X		
14	1.003916.000.00.00.H48	Cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ Quỹ	X		
15	1.003950.000.00.00.H48	Cho phép Quỹ hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn hoạt động	X		
16	1.003920.000.00.00.H48	Hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, mở rộng phạm vi hoạt động Quỹ	X		
17	1.003879.000.00.00.H48	Đổi tên Quỹ có phạm vi hoạt động trong tỉnh	X		
18	1.003866.000.00.00.H48	Tự giải thể Quỹ	X		

STT	Mã TTTC	Tên TTTC	Mức độ dịch vụ		Thực hiện nghĩa vụ tài chính (phí, lệ phí, thuế, giá, thu tiền; có thì đánh dấu X)
			Toàn trình	Một phần	
19	2.001481.000.00.00.H48	Cho phép thành lập hội quản chúng cấp tỉnh, cấp huyện	X		
20	2.001688.000.00.00.H48	Chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội có phạm vi hoạt động trong tỉnh, huyện	X		
21	2.001678.000.00.00.H48	Đổi tên hội có phạm vi hoạt động trong tỉnh, huyện	X		
22	1.003858.000.00.00.H48	Xin phép đặt văn phòng đại diện của hội có phạm vi hoạt động trong cả nước	X		
23	1.003960.000.00.00.H48	Phê duyệt Điều lệ hội có phạm vi hoạt động trong tỉnh	X		
24	1.003918.000.00.00.H48	Tự giải thể đối với hội có phạm vi hoạt động trong tỉnh, huyện	X		
25	1.003503.000.00.00.H48	Công nhận ban vận động thành lập hội	X		
26	1.003900.000.00.00.H48	Báo cáo tổ chức đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường	X		
IV	Lĩnh vực Thi đua – Khen thưởng				
27	1.012392.000.00.00.H48	Tặng thưởng Bằng khen của Bộ, ban, ngành, tỉnh		X	
28	1.012393.000.00.00.H48	Tặng cờ thi đua của Bộ, ban, ngành, tỉnh		X	
29	1.012395.000.00.00.H48	Tặng danh hiệu Chiến sĩ thi đua Bộ, ban, ngành, tỉnh		X	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Mức độ dịch vụ		Thực hiện nghĩa vụ tài chính (phí, lệ phí, thuế, giá, thu tiền; có thì đánh dấu X)
			Toàn trình	Một phần	
30	1.012396.000.00.00.H48	Tặng danh hiệu Tập thể lao động xuất sắc		X	
31	1.012398.000.00.00.H48	Tặng thưởng Bằng khen của Bộ, ban, ngành, tỉnh theo chuyên đề		X	
32	1.012399.000.00.00.H48	Tặng Cờ thi đua của Bộ, ban, ngành, tỉnh theo chuyên đề		X	
33	1.012401.000.00.00.H48	Tặng thưởng Bằng khen của Bộ, ban, ngành, tỉnh về thành tích đột xuất		X	
34	1.012402.000.00.00.H48	Tặng thưởng Bằng khen của Bộ, ban, ngành, tỉnh cho gia đình		X	
35	1.012403.000.00.00.H48	Tặng thưởng Bằng khen của Bộ, ban, ngành, tỉnh về thành tích đối ngoại		X	
V	Lĩnh vực Tín ngưỡng, Tôn giáo				
36	1.001894.000.00.00.H48	Đề nghị công nhận tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	X		
37	1.001886.000.00.00.H48	Đăng ký sửa đổi hiến chương của tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	X		
38	1.001875.000.00.00.H48	Đề nghị thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	X		

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Mức độ dịch vụ		Thực hiện nghĩa vụ tài chính (phí, lệ phí, thuế, giá, thu tiền; có thì đánh dấu X)
			Toàn trình	Một phần	
39	1.001807.000.00.00.H48	Đề nghị thay đổi tên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	X		
40	1.001775.000.00.00.H48	Đề nghị cấp đăng ký pháp nhân phi thương mại cho tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	X		
41	2.000269.000.00.00.H48	Đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	X		
42	2.000264.000.00.00.H48	Đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	X		
43	2.000456.000.00.00.H48	Đăng ký mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo cho người chuyên hoạt động tôn giáo	X		
44	1.001610.000.00.00.H48	Đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều huyện thuộc một tỉnh	X		
45	1.001604.000.00.00.H48	Đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở nhiều huyện thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh	X		

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Mức độ dịch vụ		Thực hiện nghĩa vụ tài chính (phí, lệ phí, thuế, giá, thu tiền; có thì đánh dấu X)
			Toàn trình	Một phần	
46	1.001589.000.00.00.H48	Đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở nhiều huyện thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh	X		
47	2.002167.000.00.00.H48	Thông báo về việc thay đổi trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	X		
48	1.000788.000.00.00.H48	Thông báo về việc đã giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương của tổ chức	X		
49	1.000780.000.00.00.H48	Thông báo tổ chức quyền góp không thuộc quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 19 của Nghị định số 162/2017/NĐ-CP	X		
50	1.000654.000.00.00.H48	Thông báo người được phong phẩm hoặc suy cử làm chức sắc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 33 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	X		
51	1.000638.000.00.00.H48	Thông báo hủy kết quả phong phẩm hoặc suy cử chức sắc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 33 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	X		
52	1.000604.000.00.00.H48	Thông báo về người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	X		

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Mức độ dịch vụ		Thực hiện nghĩa vụ tài chính (phí, lệ phí, thuế, giá, thu tiền; có thì đánh dấu X)
			Toàn trình	Một phần	
53	1.000587.000.00.00.H48	Thông báo về người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	X		
54	1.000535.000.00.00.H48	Thông báo kết quả bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người lãnh đạo tổ chức của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định tại khoản 7 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	X		
55	1.000517.000.00.00.H48	Thông báo kết quả bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người lãnh đạo tổ chức đối với tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định tại khoản 7 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	X		
56	1.000415.000.00.00.H48	Thông báo kết quả bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người lãnh đạo tổ chức đối với tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định tại khoản 7 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	X		
57	1.001642.000.00.00.H48	Thông báo chuyển chức sắc, chức việc, nhà tu hành	X		
58	1.001640.000.00.00.H48	Thông báo cách chức, bãi nhiệm chức sắc, chức việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 33 và khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	X		
59	1.001637.000.00.00.H48	Thông báo cách chức, bãi nhiệm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	X		

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Mức độ dịch vụ		Thực hiện nghĩa vụ tài chính (phí, lệ phí, thuế, giá, thu tiền; có thì đánh dấu X)
			Toàn trình	Một phần	
60	1.001628.000.00.00.H48	Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều huyện thuộc một tỉnh	X		
61	1.001626.000.00.00.H48	Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều huyện thuộc một tỉnh	X		
62	1.001624.000.00.00.H48	Thông báo tổ chức hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều huyện thuộc một tỉnh	X		
63	1.000766.000.00.00.H48	Đề nghị cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo cho tổ chức có địa bàn hoạt động ở một tỉnh		X	
64	1.001854.000.00.00.H48	Đăng ký chuyển chuyên chức sắc, chức việc, nhà tu hành là người đang bị buộc tội hoặc người chưa được xóa án tích		X	
65	1.001550.000.00.00.H48	Đề nghị giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương của tổ chức		X	
66	1.001818.000.00.00.H48	Đề nghị mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài đến giảng đạo cho tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo ở một tỉnh		X	
67	1.001832.000.00.00.H48	Đề nghị mời tổ chức, cá nhân nước ngoài vào Việt Nam thực hiện hoạt động tôn giáo ở một tỉnh		X	

STT	Mã TTTC	Tên TTTC	Mức độ dịch vụ		Thực hiện nghĩa vụ tài chính (phí, lệ phí, thuế, giá, thu tiền; có thì đánh dấu X)
			Toàn trình	Một phần	
68	1.001843.000.00.00.H48	Đề nghị sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam		X	
69	1.001797.000.00.00.H48	Đề nghị thay đổi trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc		X	
70	2.000713.000.00.00.H48	Đề nghị tự giải thể tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương		X	
B	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN		05	17	0
I	Lĩnh vực Tổ chức hành chính				
71	1.003841.000.00.00.H48	Công nhận ban vận động thành lập hội		X	
72	1.003827.000.00.00.H48	Thành lập hội		X	
73	1.003807.000.00.00.H48	Phê duyệt điều lệ hội		X	
74	1.003783.000.00.00.H48	Chia, tách, sáp nhập, hợp nhất hội		X	
75	1.003757.000.00.00.H48	Đổi tên hội		X	
76	1.003732.000.00.00.H48	Hội tự giải thể		X	
77	2.002100.000.00.00.H48	Báo cáo tổ chức đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội		X	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Mức độ dịch vụ		Thực hiện nghĩa vụ tài chính (phí, lệ phí, thuế, giá, thu tiền; có thì đánh dấu X)
			Toàn trình	Một phần	
II Lĩnh vực thi đua khen thưởng					
78	1.012381.000.00.00.H48	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện cho cá nhân, tập thể theo công trạng		X	
79	1.012383.000.00.00.H48	Tặng danh hiệu Tập thể Lao động tiên tiến.		X	
80	1.012385.000.00.00.H48	Tặng danh hiệu Chiến sĩ thi đua cơ sở		X	
81	1.012386.000.00.00.H48	Tặng danh hiệu Lao động tiên tiến		X	
82	1.012387.000.00.00.H48	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích thi đua theo chuyên đề		X	
83	1.012389.000.00.00.H48	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích đột xuất		X	
84	1.012390.000.00.00.H48	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện cho gia đình		X	
III Lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo					
85	1.001228.000.00.00.H48	Thông báo mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo theo quy định tại khoản 2 Điều 41 Luật tín ngưỡng, tôn giáo	X		

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Mức độ dịch vụ		Thực hiện nghĩa vụ tài chính (phí, lệ phí, thuế, giá, thu tiền; có thì đánh dấu X)
			Toàn trình	Một phần	
86	2.000267.000.00.00.H48	Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện	X		
87	1.000316.000.00.00.H48	Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện	X		
88	1.001220.000.00.00.H48	Thông báo tổ chức hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một huyện	X		
89	1.001180.000.00.00.H48	Thông báo tổ chức quyên góp ngoài địa bàn một xã nhưng trong địa bàn một huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	X		
90	1.001199.000.00.00.H48	Đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một huyện		X	
91	1.001204.000.00.00.H48	Đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một huyện		X	
92	1.001212.000.00.00.H48	Đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một huyện		X	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Mức độ dịch vụ		Thực hiện nghĩa vụ tài chính (phí, lệ phí, thuế, giá, thu tiền; có thì đánh dấu X)
			Toàn trình	Một phần	
C	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ		04	06	0
I	Lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo				
93	1.001078.000.00.00.H48	Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã	X		
94	1.001085.000.00.00.H48	Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã	X		
95	1.001156.000.00.00.H48	Thông báo về việc thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung	X		
96	1.001167.000.00.00.H48	Thông báo tổ chức quyên góp trong địa bàn một xã của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	X		
97	1.001109.000.00.00.H48	Đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác		X	
98	1.001098.000.00.00.H48	Đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã		X	
99	1.001090.000.00.00.H48	Đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung		X	
100	1.001055.000.00.00.H48	Đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung		X	
101	1.001028.000.00.00.H48	Đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng		X	
102	2.000509.000.00.00.H48	Đăng ký hoạt động tín ngưỡng		X	